

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 01 năm 2018

Đơn vị tính: %

	Thực hiện 12 tháng năm 2017	Ước tính tháng 01/2018 so với 12/2017	Ước tính 01/2018 so với 01/2017	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2018 so với đầu năm 2017
Toàn ngành công nghiệp	110,28	103,86	109,39	109,39
Khai khoáng	103,64	101,44	101,59	101,59
Khai khoáng khác	103,64	101,44	101,59	101,59
Công nghiệp chế biến, chế tạo	110,88	104,11	110,72	110,72
Sản xuất chế biến thực phẩm	111,78	107,63	116,00	116,00
Sản xuất đồ uống	132,67	41,94	89,69	89,69
Dệt	105,98	103,62	106,39	106,39
Sản xuất trang phục	110,33	102,06	118,16	118,16
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	109,20	102,52	106,19	106,19
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	108,60	101,69	110,05	110,05
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	112,38	101,73	117,34	117,34
In, sao chép bản ghi các loại	106,65	109,56	113,11	113,11
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	109,42	103,25	143,00	143,00
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	107,45	105,47	122,01	122,01
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	111,33	87,00	107,34	107,34
Sản xuất kim loại	127,04	106,63	112,07	112,07
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	104,60	96,87	136,68	136,68
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	116,43	103,87	107,33	107,33
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	119,32	100,00	106,25	106,25
Sản xuất xe có động cơ	109,48	101,64	135,73	135,73
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	110,32	104,04	114,79	114,79
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	109,32	123,20	123,85	123,85
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	106,91	102,22	105,07	105,07
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	104,04	100,99	103,65	103,65
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	104,66	101,18	104,88	104,88
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	103,63	100,86	102,76	102,76